

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Chương trình số 10-CTr/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của  
Tỉnh ủy về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước  
ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030**

Thực hiện Chương trình số 10-CTr/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện với những nội dung cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả đảm bảo mục tiêu, yêu cầu chủ yếu về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu; nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình số 10-CTr/TU; xác định công tác đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030 là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và của mỗi người dân trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo sự đồng thuận cao trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn thiện, đồng bộ, đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước (ngọt, lợ, mặn) trên địa bàn tỉnh Bến Tre phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Xây dựng và thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn nhằm quản lý rủi ro và khắc phục sự cố có thể xảy ra từ nguồn nước, cơ sở xử lý nước và cơ sở truyền dẫn, phân phối nước đến khách hàng sử dụng; bảo đảm cung cấp nước liên tục, đủ lượng nước, duy trì đủ áp lực, chất lượng nước đạt quy định góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe con người.

Nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân và của toàn xã hội trong việc bảo vệ, quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ các vùng đất ngập nước, hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng tự làm sạch của nguồn nước góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn nước.

## 2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre lãnh đạo tổ chức thực hiện nghiêm túc Chương trình số 10-CTr/TU, Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030.

- Việc triển khai Chương trình hành động phải được tiến hành đồng bộ gắn với các nhiệm vụ chính trị được giao và các nhiệm vụ, giải pháp trong triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ trong thời gian tới, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; trong đó xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị; chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân gắn với thường xuyên kiểm tra, giám sát, tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình hành động.

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

### 1. Nhiệm vụ chung

Phổ biến, quán triệt nội dung tại Chương trình nêu trên đến tất cả các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, doanh nghiệp và người dân hiểu rõ về tầm quan trọng của việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, nâng cao ý thức cộng đồng về bảo đảm cấp nước an toàn, phòng, chống xâm nhập mặn.

Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, hệ thống đê biển, đê sông bảo vệ sản xuất và phòng chống thiên tai vùng ven biển Đông, chủ động kiểm soát xâm nhập mặn nhằm phát huy tối đa mặt lợi và giảm tối thiểu thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu; xây dựng các dự án, hệ thống công trình thủy lợi trong từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và định hướng đến năm 2030 phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn.

Nâng cao năng lực về cấp nước nước an toàn; thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và xây dựng, cải tạo hệ thống cấp nước; ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm cấp nước an toàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch theo phân cấp, đảm bảo tất cả các đơn vị cấp nước đều xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch cấp nước an toàn.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật, chiến lược về tài nguyên nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước và phòng chống sự suy thoái nguồn nước, đảm bảo việc quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

### 2. Nhiệm vụ cụ thể

#### a) Nâng cao nhận thức

- Tổ chức tuyên truyền các văn bản, quy định, các chính sách liên quan đến khai thác sử dụng hiệu quả, bảo vệ và chống thoái hóa nguồn tài nguyên

nước đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người dân.

- Tổ chức truyền thông thường xuyên hàng năm, các chương trình truyền thông và các lớp tập huấn cho cán bộ, viên chức, công chức các cấp; các tổ chức đoàn thể, xã hội và cộng đồng nhằm phổ biến, cập nhật, nâng cao các kiến thức, thông tin về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước; nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030.

- Thường xuyên cập nhật kiến thức và kỹ năng về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước; nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030 vào các chương trình sinh hoạt tại cơ quan đơn vị.

#### ***b) Triển khai hiệu quả các giải pháp công trình***

- Năm 2021-2022: Hoàn thành và vận hành chính thức thường xuyên, đảm bảo cung cấp thông tin độ mặn vào mùa khô và khai thác có hiệu quả các thông tin quan trắc môi trường từ hệ thống quan trắc, dự báo độ mặn và giám sát chất lượng nước tự động để phục vụ Nhân dân và công tác quản lý nguồn nước mặt và thông tin xâm nhập mặn đến cộng đồng.

- Đến năm 2025, hệ thống thủy lợi cơ bản được khép kín; hoàn thành hệ thống dẫn nước ngọt từ Tiền Giang để kết nối các mạng cấp nước hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của tỉnh; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, quản lý vận hành thông minh, đảm bảo bền vững; đầu tư hệ thống cấp nước sạch quy mô lớn liên xã, liên huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống dân cư và xây dựng nông thôn mới.

- Đến năm 2030, hệ thống thủy lợi hoàn toàn được khép kín, đảm bảo cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch, sinh hoạt; hoàn thành công trình về thu gom xử lý nước thải đô thị; công trình thí điểm thu gom trữ nước mưa tại thành phố Bến Tre; hoàn thành cắm mốc các nguồn nước cần phải bảo vệ; nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình nước sạch nông thôn; khôi phục và phát huy hiệu quả phục vụ của công trình hiện có.

#### ***c) Nâng cao chất lượng cấp nước và tỷ lệ sử dụng nước sạch***

- Đảm bảo đến năm 2025, tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị, các khu, cụm công nghiệp được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 75%; tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 50% (theo Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025).

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 70% (trong đó đô thị đạt 93%), đến năm 2030 đạt 77,5% (trong đó đô thị đạt 100%), đảm bảo 100% các trường học, trạm y tế xã, chợ nông thôn đều có nước sạch để

sử dụng, 100% các cụm, khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn.

- Đảm bảo chất lượng nước cấp ra mạng đạt Quy chuẩn cấp nước theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 (trước mắt là theo QCVN 01-1:2018/BYT và tiến tới là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành).

- Phát triển hệ thống thông tin an ninh nguồn nước; dự báo về sản xuất, tiêu thụ, cung cấp nước sinh hoạt, kết nối với các khu vực lân cận, vùng đồng bằng sông Cửu Long; đa dạng hóa nguồn cung nước thô, đảm bảo ổn định, an toàn, khắc phục tối đa ảnh hưởng của hạn mặn đối với việc cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

***d) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm an ninh nguồn nước; nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030***

- Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách, điều chỉnh giá nước đảm bảo giá thành được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý. Thực hiện việc cấp bù giá nước trong trường hợp giá tiêu thụ thấp hơn giá thành theo quy định; chống thất thoát, thất thu đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước và người sử dụng nước; thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo được sử dụng nguồn nước ngọt, đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý, răn đe đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước, chống suy thoái nguồn nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình quản lý các công trình cấp nước tập trung; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về khai thác, sử dụng nguồn nước, xả nước thải vào nguồn nước chưa qua xử lý đạt chuẩn, hành vi phá hoại nguồn nước, an toàn hệ thống cấp nước sinh hoạt.

- Từ nay đến năm 2022: Công bố danh mục nguồn nước nội tỉnh; công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh; danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2023, hoàn thành việc rà soát, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước trên toàn tỉnh để có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước và bảo vệ, chống suy thoái nguồn nước.

- Đến năm 2025, hoàn thành công tác kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; thực hiện duy trì, bảo vệ các vùng đất ngập nước, môi trường tự nhiên nguồn nước; đảm bảo 90% các giếng không sử dụng, có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất được trám lấp theo quy định; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải gây ô nhiễm nguồn nước đảm bảo an ninh, an toàn nguồn nước; hoàn thành việc xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông của tỉnh;

hoàn thành đánh giá khả năng chịu tải và sức chịu tải của các sông trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2030, hoàn thành việc cấm mốc hành lang các nguồn nước phải được bảo vệ; đảm bảo 100% các giếng không sử dụng, có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất được trám lấp theo quy định; 100% các trạm cấp nước sinh hoạt hoàn thành kế hoạch an ninh nguồn nước và cấp nước an toàn; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường; hoàn thành và vận hành hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt đô thị.

***d) Nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ***

Đẩy mạnh, tăng cường trao đổi và hợp tác kỹ thuật với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ; tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo trong hoạt động cấp nước an toàn; chủ động phối hợp với các tỉnh, các quốc gia có chung nguồn nước nhằm bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, điều tiết dòng chảy, ngăn ngừa các tác hại đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia và tiểu vùng sông Mê Công; ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, công cụ viễn thám, GIS, quan trắc tự động, công nghệ trong trữ, cấp, xử lý nước.

***e) Về nguồn lực***

Cân đối nguồn ngân sách và huy động các nguồn lực, lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn để đầu tư.

- Thực hiện đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn ODA để đầu tư các công trình thủy lợi đầu mối, hồ chứa nước, đê biển; xã hội hóa theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm đối với công trình thủy lợi nội đồng, các cống nhỏ.

- Xã hội hóa đầu tư xây dựng đường ống dẫn nước ngọt từ Tiền Giang về Bến Tre để cung cấp nước ngọt cho các nhà máy cấp nước và sản xuất của nhân dân; lồng ghép nhiều nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, NGO, vốn dân để đầu tư nâng cấp nhà máy, mở rộng tuyến ống cấp nước sạch.

- Ngân sách nhà nước, vốn ODA và nguồn xã hội hóa để đầu tư các nhà máy xử lý nước thải tập trung ở các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Tích cực vận động để huy động nguồn lực, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, vốn sự nghiệp kinh tế và xã hội hóa cho việc bảo vệ, quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên nước.

***g) Quan hệ hợp tác vùng và quốc tế***

Mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường trao đổi và hợp tác kỹ thuật với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ; tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo trong hoạt động cấp nước an toàn; chủ động phối hợp với các tỉnh, các quốc gia có chung nguồn nước nhằm bảo vệ, khai thác, sử dụng

hợp lý, điều tiết dòng chảy, ngăn ngừa các tác hại đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia và tiểu vùng sông Mê Công.

*(Phụ lục nội dung, nhiệm vụ kèm theo cụ thể các nhiệm vụ, dự án)*

### **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm:

1. Nguồn ngân sách Nhà nước (chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển) theo phân cấp hiện hành theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác.

3. Nguồn vốn ODA, NGO.

4. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo phổ biến, quán triệt Chương trình số 10-CTr/TU đến cán bộ, công chức, người lao động; đồng thời cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp theo chương trình số 10-CTr/TU và Kế hoạch này để triển khai thực hiện theo đúng mục đích, yêu cầu, mục tiêu đề ra.

#### **2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Kế hoạch; kịp thời báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những giải pháp để giải quyết những bất cập, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện.

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn gắn với việc bảo vệ, chống suy thoái nguồn nước; theo dõi, quản lý chặt chẽ việc khai thác sử dụng tài nguyên nước; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước; xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và nước thải vào nguồn nước gắn với việc chia sẻ thông tin cho các tổ chức, cá nhân và người dân; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước; chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp sinh hoạt.

#### **3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về thủy lợi, phòng chống thiên tai, trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, phát triển nông thôn.

- Tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả, đồng bộ các công trình thủy lợi (cống, đập, kênh, rạch, đê, hồ chứa nước); rà soát, kiểm tra việc đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi.

- Huy động các nguồn lực từ Trung ương, vốn ODA để đầu tư các công trình thủy lợi đầu mối, đê biển; tham mưu ban hành cơ chế huy động nguồn lực xã hội để đầu tư các công trình cấp nước nông thôn, thủy lợi nội đồng, các cống nhỏ,...

- Nghiên cứu đầu tư công trình kiểm soát triều, xâm nhập mặn; thực hiện tốt công tác cấp nước sạch khu vực nông thôn đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động cấp nước sạch nông thôn; hướng dẫn và nhân rộng mô hình trữ nước ngọt, sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

#### **4. Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở ngành có liên quan rà soát, bổ sung xây dựng cơ chế chính sách về cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu xây dựng đề án tổng thể về cấp nước trong toàn tỉnh hướng tới đầu tư phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung cho các khu đô thị, nhà máy dẫn nước từ Tiền Giang về Bến Tre, nâng cấp các nhà máy cấp nước đô thị,...

- Rà soát lập danh mục các công trình cấp nước quan trọng có quy mô công suất lớn, phạm vi cấp nước rộng; định kỳ hàng năm tổ chức, rà soát, đánh giá hiệu quả, hạn chế và đề xuất giải pháp quản lý cấp nước; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động cấp nước an toàn.

#### **5. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp các dự án đầu tư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, theo các giai đoạn trên cơ sở danh mục nhiệm vụ, dự án của sở, ngành và địa phương đề xuất để trình cấp có thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan xúc tiến các chương trình, dự án ODA, NGO và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư công trình thủy lợi, cấp nước, xử lý nước thải,...

#### **6. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành, địa phương cân đối bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm, vốn đầu tư từ Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nhiệm vụ, dự án, hoạt động của Kế hoạch.

**7. Thủ trưởng các sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố**

Phổ biến, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh trong cơ quan, đơn vị và trực tiếp chỉ đạo thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**8. Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Đài Phát thanh truyền hình Bến Tre, báo Đồng Khởi:**

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc thực hiện Kế hoạch về đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030 đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc để việc thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng CP I, II;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng TH, KT, TCĐT; Công TTĐT;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Tam**

**Phụ lục**  
**NỘI DUNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỐ 10-CTr/TU NGÀY 29 THÁNG 01 NĂM 2021 VỀ QUẢN LÝ, ĐẢM BẢO AN NINH NGUYỄN NƯỚC NGUỒN CẤP NƯỚC NGỌT THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2020-2030**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                                          | Chủ trì    | Đơn vị phối phối hợp                                           | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng)                               |           |          |          | Kết quả sản phẩm                                                                                                                                           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                 |            |                                                                |                                       | Ngân sách                                                |           |          |          |                                                                                                                                                            |
|       |                                                                                                 |            |                                                                |                                       | Đầu tư công                                              | Sự nghiệp | ODA      | Khác     |                                                                                                                                                            |
|       | TỔNG CỘNG                                                                                       |            |                                                                |                                       | 34.558,10                                                | 55,10     | 5.262,60 | 8.800,10 |                                                                                                                                                            |
| I     | Dự án sử dụng vốn đầu tư                                                                        |            |                                                                |                                       | 34.558,10                                                | -         | 5.262,60 | 5.000    |                                                                                                                                                            |
| 1     | Dự án Quản lý nước Bến Tre                                                                      | Sở NN&PTNT | Ban QLDA NNPTNT; UBND huyện, thành phố                         | 2021- 2023                            | 928,6                                                    |           | 5.262,60 |          | - Hợp phần 1: Xây dựng 08 cống và 01 trạm bơm<br><br>- Hợp phần 2: Hệ thống giám sát và quan trắc: Lắp đặt 56 trạm quan trắc đo mực nước và độ mặn tự động |
| 2     | Cấp nước sinh hoạt Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng (giai đoạn 2) | Sở NN&PTNT | Ban QLDA NNPTNT, UBND huyện: Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc | 2019-2022                             | 477,5                                                    |           |          |          | - Tuyến ống 43,5km;<br>- Trạm bơm tăng áp số 01 và 02                                                                                                      |
| 3     | Hoàn thiện Hệ thống Thủy lợi Nam-Bắc Bến Tre                                                    | Sở NN&PTNT | Ban QLDA NNPTNT; UBND các huyện, thành phố                     | 2021- 2030                            | 2.800 (Giai đoạn 2021-2025 đã phê duyệt CTĐT là 501 tỷ ) |           |          |          | Xây dựng 50 cống d100 đến B=10m, trong đó:<br>+ B = 15m: 01 cống<br>+ B = 10m: 01 cống<br>+ B = 7,5m: 05 cống<br>+ B = 5m: 06 cống<br>+ B = 3m: 02 cống    |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                                                              | Chủ trì                                   | Đơn vị phối hợp                                         | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |      | Kết quả sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                     |                                           |                                                         |                                       | Ngân sách                  |           |     |      |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |                                                                                                                     |                                           |                                                         |                                       | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |                                                                                                                     |                                           |                                                         |                                       |                            |           |     |      | + B = 2m: 12 cống<br>+ D =1,5m: 01 cống<br>+ D =1,0m: 22 cống                                                                                                                                                                                     |
| 4     | Xây dựng Hồ chứa nước ngọt Lạc Địa huyện Ba Tri                                                                     | Sở NN&PTNT                                | Sở KH&ĐT;<br>Ban QLDA NNPTNT;<br>UBND huyện Ba Tri      | 2021-2025                             | 352                        |           |     |      | - Khu dân cư tập trung gần với làng nghề truyền thống của địa phương: Diện tích san nền 14,7ha;<br>- Khu di tích lịch sử văn hóa: diện tích 13,5 ha, trong đó 5 ha bảo tồn nguyên trạng, san nền 8,5ha.<br>- Hồ chứa nước ngọt: Diện tích 92,96ha |
| 5     | Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải đô thị thành phố Bến Tre                                   | UBND thành phố Bến Tre                    | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng                      | 2025                                  | 1.000                      |           |     |      | Hoàn chỉnh và vận hành hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị TP Bến Tre                                                                                                                                                                         |
| 6     | Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị tập trung tại 03 huyện Bình Đại, Ba Tri và Mỏ Cày Nam | Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư | Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị liên quan. | 2021-2025                             | 3.000                      |           |     |      | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại 03 huyện                                                                                                                                                                                               |
| 7     | Xử lý nước thải cho các Trung tâm thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh                                                | Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư | Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị liên quan. | 2025-2030                             | 5.000                      |           |     |      | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các Trung tâm thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                       |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                                                                           | Chủ trì                                   | Đơn vị phối phối hợp                                    | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |       | Kết quả sản phẩm                                                                       |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                  |                                           |                                                         |                                       | Ngân sách                  |           |     |       |                                                                                        |
|       |                                                                                                                                  |                                           |                                                         |                                       | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác  |                                                                                        |
| 8     | Xử lý nước thải cho các Khu, cụm công nghiệp                                                                                     | Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư | Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị liên quan. | 2023-2030                             | 5.000                      |           |     |       | Hệ thống xử lý nước thải khu, cụm công nghiệp đạt chuẩn theo quy định                  |
| 9     | Cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng và các công trình thủy lợi nhỏ                                                                | Sở NN&PTNT, UBND các huyện,thành phố      | các sở ngành có liên quan; các huyện,thành phố          | 2022-2030                             | 7.000                      |           |     | 5.000 | Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi để tăng khả năng trữ, chứa nước, đảm bảo môi trường |
| 10    | Hệ thống đê biển                                                                                                                 | Sở NN&PTNT                                | Sở KH&ĐT, Tài chính, UBND 3 huyện ven biển              | 2025-2030                             | 9.000                      |           |     |       | Hệ thống đê bảo vệ khu vực biển                                                        |
| II    | Dự án sử dụng vốn sự nghiệp                                                                                                      |                                           |                                                         |                                       |                            | 55        |     | 3.800 |                                                                                        |
| 1     | Triển khai thực hiện kế hoạch                                                                                                    | Các Sở ngành, địa phương                  | Các sở ngành, địa phương                                | Thường xuyên                          |                            |           |     |       | Triển khai đến các cấp,các đơn vị doanh nghiệp và người dân                            |
| 2     | Thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch ngành, lĩnh vực chủ yếu, các cơ chế chính sách, quy định của pháp luật   | Các sở ngành, địa phương                  | Các sở ngành, địa phương                                | Thường xuyên                          |                            | 0,5       |     |       | Các chính sách, văn bản hướng dẫn.                                                     |
| 3     | Duy trì, hỗ trợ, tập huấn chuyển giao các biện pháp kỹ thuật tưới, sử dụng tiết kiệm nguồn nước ngọt trong trồng trọt, chăn nuôi | Sở NN&PTNT                                | Các sở ngành, địa phương                                | Thường xuyên                          |                            | 0,5       |     |       | Áp dụng, chuyển giao công nghệ                                                         |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                                                  | Chủ trì     | Đơn vị phối phối hợp                                              | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc                  | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |       | Kết quả sản phẩm                                                                                               |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                         |             |                                                                   |                                                        | Ngân sách                  |           |     |       |                                                                                                                |
|       |                                                                                                         |             |                                                                   |                                                        | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác  |                                                                                                                |
| 4     | Triển khai Dự án Trạm bơm nước thô Cái Bè và hệ thống tuyến ống truyền tải.                             | Sở Xây dựng | Tổ công tác tỉnh Bến Tre và các cơ quan thuộc tỉnh Tiền Giang     | 2021-2023 (giai đoạn 1)<br><br>2024-2026 (giai đoạn 2) |                            |           |     | 2.300 | Công trình chuyển nước thô từ Cái Bè về các trạm cấp nước của tỉnh nhằm chủ động nguồn nước ngọt trong hạn mặn |
| 5     | Quản lý hồ chứa nước ngọt Kênh Lấp huyện Ba Tri                                                         | Sở NN&PTNT  | UBND huyện Ba Tri; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi | Hàng năm                                               |                            | 0,8       |     |       | Đảm bảo an toàn nguồn cấp nước ngọt mùa khô                                                                    |
| 6     | Nâng cấp công suất các Nhà máy cấp nước nông thôn Thạnh Phú, Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Châu Thành | Sở NN&PTNT  | UBND các huyện                                                    | 2025                                                   |                            |           |     |       | Đảm bảo công suất, chất lượng nước cấp đến các hộ dân                                                          |
| 7     | Nhân rộng các mô hình canh tác ứng dụng công nghệ cao (tưới tiết kiệm, tuần hoàn nước,...)              | Sở NN&PTNT  | UBND các huyện; Sở Khoa học và Công nghệ                          | Hàng năm                                               |                            | 0,5       |     |       | Phát triển canh tác có hiệu quả kinh tế, tiết kiệm nguồn nước                                                  |
| 8     | Đánh giá tổng thể hiện trạng khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước                          | Sở TN&MT    | UBND các huyện, thành phố Bến Tre                                 | 2022                                                   |                            | 8         |     |       | Phê duyệt kết quả, thực hiện phân bổ, bảo vệ khai thác sử dụng bền vững                                        |
| 9     | Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bến Tre                                               | Sở TN&MT    | UBND các huyện, thành phố Bến Tre                                 | 2022- 2023                                             |                            | 5         |     |       | Phê duyệt kết quả đánh giá hiện trạng nước dưới đất, các giải pháp quản lý hiệu quả.                           |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                                                                               | Chủ trì                                       | Đơn vị phối hợp                                            | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |      | Kết quả sản phẩm                                                              |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|------|-------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                      |                                               |                                                            |                                       | Ngân sách                  |           |     |      |                                                                               |
|       |                                                                                                                                      |                                               |                                                            |                                       | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác |                                                                               |
| 10    | Xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình trữ, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả                                                  | Sở NN&PTNT, Xây dựng, UBND các tỉnh/thành phố | Sở NN&PTNT, Xây dựng, UBND các tỉnh/thành phố              | 2025                                  |                            | 0,5       |     |      | Trữ nước trong nhân dân                                                       |
| 11    | Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tỉnh Bến Tre                                                                 | Sở TN&MT                                      | Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thành phố; Các đơn vị cấp nước | 2021 (thường xuyên)                   |                            | 0,2       |     |      | Phê duyệt công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tỉnh Bến Tre |
| 12    | Cập nhật mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bến Tre                                                                                 | Sở TN&MT                                      | Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố         | 2022 (thường xuyên)                   |                            | 0,4       |     |      | Quan trắc chất lượng môi trường                                               |
| 13    | Duy trì, vận hành hệ thống quan trắc dự báo độ mặn và giám sát chất lượng nước tự động (20 trạm quan trắc trên các nhánh sông chính) | Sở TN&MT                                      | Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thành phố; Đài KTTV Bến Tre    | Hàng năm                              |                            | 3         |     |      | Duy trì vận hành hệ thống Quan trắc chất lượng nước                           |
| 14    | Đẩy mạnh công tác, hoạt động hợp tác với các tỉnh ĐBSCL về quản lý tài nguyên nước                                                   | Sở KH&ĐT                                      | Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố Bến Tre           | Thường xuyên                          |                            | 0,2       |     |      | Quan hệ vùng trong quản lý tài nguyên nước                                    |
| 15    | Lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh                                                              | Sở TN&MT                                      | Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố         | 2021                                  |                            | 4         |     |      | Phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang cản bảo vệ               |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                                            | Chủ trì                                                                                 | Đơn vị phối hợp                           | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |       | Kết quả sản phẩm                                                                                    |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                   |                                                                                         |                                           |                                       | Ngân sách                  |           |     |       |                                                                                                     |
|       |                                                                                   |                                                                                         |                                           |                                       | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác  |                                                                                                     |
| 16    | Lập kế hoạch và tổ chức cắm mốc hàng lang bảo vệ nguồn nước                       | Sở TN&MT                                                                                | UBND các huyện, thành phố                 | Hằng năm                              |                            | 10        |     |       | Cắm mốc hàng lang nguồn nước cần bảo vệ theo quy định                                               |
| 17    | Khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre | Sở TN&MT                                                                                | Các sở, ngành tỉnh; UBND huyện, thành phố | 2023-2024                             |                            | 3         |     |       | Phê duyệt khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất                                                   |
| 18    | Kiểm kê tài nguyên nước                                                           | Sở TN&MT                                                                                | Các Sở ngành, địa phương                  | 2025 -2030 (theo kỳ 05 năm)           |                            | 10        |     |       | Phê duyệt kết quả Kiểm kê tài nguyên nước                                                           |
| 19    | Cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sử dụng           | Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh | UBND các huyện                            | Thường xuyên                          |                            |           |     | 1.000 | Nâng cấp hệ thống mạng cấp nước                                                                     |
| 20    | Xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn hằng năm                                       | Các đơn vị cấp nước                                                                     | Sở Xây dựng                               | Thường xuyên                          |                            |           |     | 0,1   | Kế hoạch thực hiện                                                                                  |
| 21    | Đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh           | Sở TN&MT                                                                                | Các sở ngành, địa phương                  | 2022-2023                             |                            | 3         |     |       | Phê duyệt kết quả đánh giá hiện trạng, giải pháp quản lý                                            |
| 22    | Đánh giá khả năng chịu tải của các sông tỉnh Bến Tre                              | Sở TN&MT                                                                                | Các sở ngành, địa phương                  | 2023                                  |                            | 5         |     |       | Phê duyệt khả năng chịu tải của các sông, làm cơ sở cấp phép xả thải, mô hình lan truyền nguồn thải |
| 23    | Hướng dẫn, chuyển giao công nghệ cấp nước an toàn                                 | Sở KH&CN                                                                                | Các đơn vị cấp nước                       | Thường xuyên                          |                            | 0,5       |     |       | Cập nhật chuyển giao mô hình, công nghệ                                                             |

| Số TT | Tên chương trình/dự án                                              | Chủ trì                       | Đơn vị phối phối hợp                                    | Thời gian bắt đầu/ thời gian kết thúc | Kinh phí dự kiến (tỷ đồng) |           |     |      | Kết quả sản phẩm   |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|------|--------------------|
|       |                                                                     |                               |                                                         |                                       | Ngân sách                  |           |     |      |                    |
|       |                                                                     |                               |                                                         |                                       | Đầu tư công                | Sự nghiệp | ODA | Khác |                    |
| 24    | Ứng dụng Công nghệ số trong quản lý mạng cấp nước, cấp nước an toàn | Sở KH&CN, các đơn vị cấp nước | Các sở ngành, UBND các huyện,thành phố, đơn vị cấp nước | Thường xuyên                          |                            |           |     | 500  | Ứng dụng công nghệ |